

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Đình Bảng - thị xã Từ Sơn - tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Ủy viên	
Ông Trần Xuân Hùng	Ủy viên	
Ông Trần Văn Nghĩa	Ủy viên	
Ông Nguyễn Bá Uẩn	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2014)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2014)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Giám đốc
Ông Trần Xuân Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Ngân Bình	Trưởng ban
Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đỗ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Cơ

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 19 tháng 01 năm 2015, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2015

Phạm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		41.898.523.479	42.368.355.774
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.325.312.491	2.907.498.508
111 1. Tiền		1.325.312.491	876.907.542
112 2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	2.030.590.966
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.057.752.096	10.783.870.697
131 1. Phải thu khách hàng		4.669.861.928	4.944.390.185
132 2. Trả trước cho người bán	4	7.747.632.921	5.664.120.407
135 5. Các khoản phải thu khác	5	2.005.913.303	2.365.578.531
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.365.656.056)	(2.190.218.426)
140 IV. Hàng tồn kho	7	24.171.986.173	28.141.669.245
141 1. Hàng tồn kho		24.987.442.752	29.598.191.326
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(815.456.579)	(1.456.522.081)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		343.472.719	535.317.324
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		18.876.000	-
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		61.067.060	233.278.638
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	263.529.659	302.038.686
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.926.927.216	30.867.945.690
220 II. Tài sản cố định		22.431.954.406	26.855.150.697
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	22.014.872.708	24.882.418.610
222 - Nguyên giá		76.096.301.456	76.096.301.456
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(54.081.428.748)	(51.213.882.846)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	398.328.596	428.969.257
228 - Nguyên giá		684.909.514	684.909.514
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(286.580.918)	(255.940.257)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	18.753.102	1.543.762.830
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	1.113.377.424	4.006.010.280
258 3. Đầu tư dài hạn khác		2.351.500.000	5.005.800.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.238.122.576)	(999.789.720)
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.381.595.386	6.784.713
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.381.595.386	6.784.713
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		66.825.450.695	73.236.301.464

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		21.422.825.901	28.565.828.519
310 I. Nợ ngắn hạn		21.422.825.901	28.565.828.519
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	14	12.950.164.260	12.091.928.400
312 2. Phải trả người bán		2.937.485.552	5.626.990.595
313 3. Người mua trả tiền trước		525.330.200	588.262.485
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	152.609.641	882.446.079
315 5. Phải trả người lao động		1.593.303.837	4.805.986.478
316 6. Chi phí phải trả	16	62.201.009	80.083.082
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	2.125.798.365	3.137.172.163
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.075.933.037	1.352.959.237
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		45.402.624.794	44.670.472.945
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	45.402.624.794	44.670.472.945
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		17.380.958.861	17.380.958.861
414 4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		9.212.585.483	9.212.585.483
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.784.874.390)	(3.517.026.239)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		66.825.450.695	73.236.301.464

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		282.301.268	282.301.268
5. Ngoại tệ các loại - USD		4.453,41	4.454,05

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Hoàng Anh

Trần Hoàng Anh

Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	53.293.244.884	54.574.764.719
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.293.244.884	54.574.764.719
11	4. Giá vốn hàng bán	20	43.274.222.415	45.630.625.817
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.019.022.469	8.944.138.902
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	335.606.011	881.545.147
22	7. Chi phí tài chính	22	1.419.981.939	2.730.986.315
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.181.649.083	1.731.196.595
24	8. Chi phí bán hàng	23	1.427.255.061	2.364.290.945
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.788.424.636	6.080.441.624
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		718.966.844	(1.350.034.835)
31	11. Thu nhập khác	25	875.290.679	132.469.619
32	12. Chi phí khác	26	862.105.674	2.381.911.023
40	13. Lợi nhuận khác		13.185.005	(2.249.441.404)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		732.151.849	(3.599.476.239)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>732.151.849</u>	<u>(3.599.476.239)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	366	(1.800)

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Hoàng Anh

Trần Hoàng Anh

Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyếtm inh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	732.151.849	(3.599.476.239)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	9; 10	2.898.186.563
03	- Các khoản dự phòng		(227.295.016)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	21	(1.339.058)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	21	(334.266.953)
06	- Chi phí lãi vay	22	1.181.649.083
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	4.249.086.468	1.918.095.410
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(1.272.916.293)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		4.610.748.574
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(7.706.330.205)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		140.313.055
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.199.531.156)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		28.035.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(305.061.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.455.655.757)	(1.739.136.272)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.990.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		54.300.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.600.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		368.584.822
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.013.894.822	7.926.828.006

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	29.079.480.860	28.609.730.900
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(28.221.245.000)	(34.301.794.574)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(7.604.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	858.235.860	(5.699.667.774)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2.416.474.925	488.023.960
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.907.498.508	2.418.566.147
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.339.058	908.401
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 5.325.312.491	2.907.498.508

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Hoàng Anh

Trần Hoàng Anh

Nguyễn Văn Cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Đình Bảng - thị xã Từ Sơn - tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Từ Sơn	Đình Bảng - TX Từ Sơn - Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
- Nhà máy Hải Dương	Cầm Thượng - TP Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất gạch chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác: Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Đại lý du lịch.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	7 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	10 năm
- Tài sản cố định vô hình	20 năm

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức **kinh tế**: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính **tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế**.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được **Đại hội cổ đông** phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và **thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam**.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	110.704.015	137.517.880
Tiền gửi ngân hàng	1.214.608.476	739.389.662
Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	2.030.590.966
	5.325.312.491	2.907.498.508

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 4.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn và Chi nhánh Hải Dương với kỳ hạn không quá 03 tháng, lãi suất từ 4,5 %/năm đến 4,75 %/năm.

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Nhân Trí Việt - Dự án Nhà máy Vật liệu Xây dựng Phú Bình (*)	7.018.234.550	5.009.117.050
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	729.398.371	655.003.357
	7.747.632.921	5.664.120.407

(*) Khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Nhân Trí Việt để thực hiện Hợp đồng "Thanh toán giá trị đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất gạch Tuynel" ngày 15/10/2012 với mục tiêu đầu tư dự án nhà máy sản xuất gạch Tuynel tại Cụm công nghiệp Diềm Thụy - Phú Bình - Thái Nguyên với tổng giá trị hợp đồng là 23,5 tỷ VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn mua lại mặt bằng đã san lấp và một số tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Nhân Trí Việt. Hai bên đã thực hiện bàn giao mặt bằng và tài sản trên đất theo biên bản bàn giao ngày 24/10/2012. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ra Quyết định số 2132/UBND-TH về việc chấp nhận chủ trương đầu tư Nhà máy sản xuất gạch Tuynel của Công ty ngày 09/10/2012. Đồng thời, Sở Công Thương Thái Nguyên đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 17321000020 cho Công ty ngày 23/11/2012. Tuy nhiên đến 31/12/2014, các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển giao quyền sử dụng đất chưa hoàn thành và Sở Tài nguyên Môi trường Thái Nguyên chưa cấp Giấy phép chứng nhận tác động ảnh hưởng môi trường, do đó hai bên chưa tiến hành thanh lý hợp đồng.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi tiết kiệm	1.349.335.473	1.383.653.342
Phải thu tiền nhà chung cư của CBCNV	156.958.179	206.958.179
Phải thu tiền bán gạch cho CBCNV	454.991.996	565.258.000
Phải thu CBCNV tiền Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm thân thể	760.000	24.038.592
Phải thu CBCNV tiền thuế TNCN, bồi thường làm mất tài sản	-	101.526.652
Phải thu Tổng Công ty Viglacera	-	70.830.811
Phải thu tiền thuê đất của khu tập thể	9.172.300	-
Phải thu khác	34.695.355	13.312.955
	2.005.913.303	2.365.578.531

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(2.170.085.627)	(1.999.647.997)
Trả trước cho người bán	(5.000.000)	-
Phải thu khác	(190.570.429)	(190.570.429)
	<u>(2.365.656.056)</u>	<u>(2.190.218.426)</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.056.726.576	11.434.006.040
Công cụ, dụng cụ	283.125.213	278.537.585
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	778.125.063	880.682.125
Thành phẩm	13.869.465.900	17.004.965.576
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(815.456.579)	(1.456.522.081)
	<u>24.171.986.173</u>	<u>28.141.669.245</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	263.529.659	302.038.686
	<u>263.529.659</u>	<u>302.038.686</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	684.909.514	684.909.514
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>684.909.514</u>	<u>684.909.514</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	255.940.257	255.940.257
Số tăng trong năm	30.640.661	30.640.661
- <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i>	30.640.661	30.640.661
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>286.580.918</u>	<u>286.580.918</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	428.969.257	428.969.257
Tại ngày cuối năm	<u>398.328.596</u>	<u>398.328.596</u>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	18.753.102	1.543.762.830
- Xây dựng Nhà máy vật liệu không nung (*)	-	1.533.999.728
- Đầu tư Nhà máy vật liệu Xây dựng Phú Bình	18.753.102	9.763.102
	<u>18.753.102</u>	<u>1.543.762.830</u>

(*) Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy vật liệu gạch không nung Viglacera Từ Sơn theo Quyết định phê duyệt dự án số 280/QĐ-HĐQT ngày 13/05/2011 của Hội đồng Quản trị với tổng mức đầu tư dự kiến là 87,133 tỷ VND. Mục tiêu của Dự án là cung cấp cho thị trường vật liệu xây dựng sản phẩm mới thân thiện với môi trường, tiết kiệm chi phí thi công xây dựng công trình và tài nguyên. Dự án đã dừng đầu tư để thực hiện đầu tư xây dựng ở địa điểm mới theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 20/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 03 năm 2014. Theo đó, Công ty thực hiện phân bổ chi phí dự án trong 03 năm. Chi phí đã phân bổ trong năm 2014 là 511.333.728

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư dài hạn khác	2.351.500.000	5.005.800.000
Cho vay dài hạn (1)	1.051.500.000	1.105.800.000
Đầu tư dài hạn khác	1.300.000.000	3.900.000.000
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera (2)	1.300.000.000	1.300.000.000
- Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (3)	-	2.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (4)	(1.238.122.576)	(999.789.720)
	<u>1.113.377.424</u>	<u>4.006.010.280</u>

(1) Các khoản cho cán bộ công nhân viên trong Công ty vay với lãi suất cho vay là 1,3%/tháng, thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm.

(2) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera (thực hiện dự án đầu tư Nhà máy bê tông khí Viglacera):

- Địa điểm thực hiện: Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	
- Vốn điều lệ dự kiến:	30.000.000.000 VND
- Tỷ lệ lợi ích, quyền biểu quyết:	4,33 %
- Tổng số vốn đã đầu tư tại 31/12/2014:	1.300.000.000 VND
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất bê tông khí.	

(3) Trong năm 2014, công ty đã thực hiện chuyển nhượng khoản đầu tư 2,6 tỷ VND vào Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera cho Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 05/HĐCNCP ngày 15/10/2013, giá chuyển nhượng bằng mệnh giá.

(4) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.784.713	8.779.178
Số tăng trong năm	1.771.503.655	67.704.686
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(396.692.982)	(69.699.151)
Số dư cuối năm	1.381.595.386	6.784.713
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tài sản	5.403.136	6.784.713
Chi phí đại tu máy móc, thiết bị	353.526.250	-
Chi phí Dự án xây dựng Nhà máy vật liệu gạch không nung Viglacera Từ Sơn đã dừng đầu tư (*)	1.022.666.000	-
	1.381.595.386	6.784.713

(*) Thông tin liên quan đến Dự án xem chi tiết tại Thuyết minh 11.

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	12.950.164.260	12.091.928.400
Vay ngân hàng	10.667.280.860	9.731.120.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn (1)</i>	<i>9.120.280.860</i>	<i>9.731.120.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (2)</i>	<i>1.547.000.000</i>	-
Vay đối tượng khác	2.282.883.400	2.360.808.400
	12.950.164.260	12.091.928.400

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 610/2014/175406/HĐTD ngày 17/07/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với tổng số tiền vay là 10.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của Hợp đồng tín dụng đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2015. Lãi suất vay trong hạn là 9%/năm, lãi suất vay quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2014 là 9.120.280.860 VND. Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn theo Hợp đồng thế chấp số 67/2011/HĐTC ngày 16/12/2011; Thế chấp dây chuyền sản xuất Bec phun than theo Hợp đồng thế chấp số 20/HĐTC ngày 09/04/2011; Thế chấp 03 xe ô tô của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn theo Hợp đồng thế chấp số 39/2012/HĐTC ngày 06/07/2012 và các hợp đồng đảm bảo khác ký với ngân hàng.

(2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(i) Hợp đồng tín dụng số 03/2014/175406/HĐTD ngày 28/07/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với số tiền vay là 691.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của hợp đồng tín dụng là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 8%.năm. Lãi suất thả nổi điều chỉnh ba tháng một lần điều chỉnh vào 03 ngày đầu của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Trường hợp lãi suất trong hạn được điều chỉnh thì lãi suất nợ quá hạn sẽ tính theo mức lãi suất trong hạn đã được điều chỉnh. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2014 là 691.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán tiền mua than cám nguyên liệu phục vụ sản xuất. Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và Tổ chức tín dụng khác; Thế chấp tài sản gắn liền với đất của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/06/HĐTC ngày 27/04/2006 và các Hợp đồng bảo đảm khác đã, đang và sẽ ký kết giữa bên thế chấp với Ngân hàng để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Bên vay/Bên được bảo lãnh tại ngân hàng; Thế chấp các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác, trong đó Bên vay là người thụ hưởng; Bảo lãnh của bên thứ ba.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 04/2014/175406/HĐTD ngày 06/11/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với số tiền vay là 856.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của hợp đồng tín dụng là 05 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 7%.năm. Lãi suất thả nổi điều chỉnh ba tháng một lần điều chỉnh vào 03 ngày đầu của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Trường hợp lãi suất trong hạn được điều chỉnh thì lãi suất nợ quá hạn sẽ tính theo mức lãi suất trong hạn đã được điều chỉnh. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2014 là 856.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán tiền mua than cám nguyên liệu phục vụ sản xuất. Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và Tổ chức tín dụng khác; Thế chấp tài sản gắn liền với đất của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/06/HĐTC ngày 27/04/2006 và các Hợp đồng bảo đảm khác đã, đang và sẽ ký kết giữa bên thế chấp với Ngân hàng để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Bên vay/Bên được bảo lãnh tại ngân hàng; Thế chấp các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác, trong đó Bên vay là người thụ hưởng; Bảo lãnh của bên thứ ba.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay đối tượng khác:

Khoản vay cá nhân có thời hạn vay dưới 01 năm với lãi suất áp dụng trong kỳ từ 9%/năm đến 11%/năm. Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 2.282.883.400 VND.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	152.609.641	86.378.994
Thuế thu nhập cá nhân	-	102.221.474
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	693.845.611
	152.609.641	882.446.079

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	62.201.009	80.083.082
	62.201.009	80.083.082

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	63.194.050	58.132.995
Bảo hiểm xã hội	426.393.168	805.497.207
Bảo hiểm thất nghiệp	66.221.354	33.156.472
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.569.989.793	2.240.385.489
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Bảo hộ lao động công nhân mới	683.766.431	682.021.931
- Đoàn phí Công đoàn	33.585.812	68.216.548
- Phải trả UBND huyện Từ Sơn	-	108.895.000
- Tiền ủng hộ	82.342.375	80.532.375
- Phải trả Tổng công ty tiền phí thương hiệu	165.407.389	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long tạm ứng thực hiện hợp đồng chuyển nhượng vốn	-	1.000.000.000
- Phải trả tiền đất tạm nhập chưa có hóa đơn	348.569.250	-
- Các khoản phải trả khác	106.318.536	150.719.635
	2.125.798.365	3.137.172.163

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	1.302.440.000	6,51	1.302.440.000	6,51
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.791.070.000	8,96	1.791.070.000	8,96
America LLC	1.420.000.000	7,10	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	10.501.420.000	52,50	11.921.420.000	59,60
	20.002.050.000	100,00	20.002.050.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	20.002.050.000	20.002.050.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	9.212.585.483
Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ)	17.380.958.861	17.380.958.861
	-	-
	26.593.544.344	26.593.544.344

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	53.293.244.884	54.574.764.719
	53.293.244.884	54.574.764.719

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	43.915.287.917	45.318.937.217
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(641.065.502)	311.688.600
	43.274.222.415	45.630.625.817

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	334.266.953	880.636.746
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.339.058	908.401
	335.606.011	881.545.147

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.181.649.083	1.731.196.595
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	238.332.856	999.789.720
	1.419.981.939	2.730.986.315

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	12.282.623
Chi phí nhân công	1.154.286.232	2.179.897.695
Chi phí khác bằng tiền	272.968.829	172.110.627
	1.427.255.061	2.364.290.945

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.052.568.739	2.420.618.218
Chi phí nhân công	133.191.835	137.162.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	326.475.191	369.207.174
Thuế, phí, lệ phí	657.575.200	1.274.850.413
Chi phí dự phòng	175.437.630	401.355.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	585.323.772	11.157.937
Chi phí khác bằng tiền	1.857.852.269	1.466.089.802
	6.788.424.636	6.080.441.624

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu tiền thuê nhà, tiền điện	33.235.678	48.855.206
Hoàn nhập tiền truy thu thuế theo QĐ 4591/QĐ-CT (*)	663.369.138	-
Xử lý các khoản công nợ phải trả	114.519.800	-
Thu tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ, bồi thường kinh phí đào tạo	57.633.280	10.467.396
Thu nhập khác	6.532.783	73.147.017
	875.290.679	132.469.619

(*) Trong năm công ty đã ghi nhận thu nhập khác đối với phần phạt về lĩnh vực hành chính liên quan tới hành vi chậm nộp thuế, khai sai thuế TNDN theo quyết định số QĐ 4591/QĐ-CT năm 2013 của Cục thuế Tỉnh Bắc Ninh nhưng không phải nộp theo hướng dẫn của công văn số 14041/BTC-TCT ngày 03/10/2014 của Bộ Tài chính.

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian tạm ngừng sản xuất để bảo dưỡng, sửa chữa	194.710.518	718.320.734
Truy thu thuế theo QĐ 4591/QĐ-CT	-	907.009.235
Phạm chậm nộp và kê khai thuế theo QĐ 4591/QĐ-CT	-	693.845.611
Tài sản bị trộm mất	-	41.713.300
Lãi phạt chậm nộp Bảo hiểm	-	20.522.143
Chi phí XDCCB dở dang đã dừng đầu tư phân bổ vào chi phí trong kỳ	511.333.728	-
Chi phí xuất hủy thành phẩm	123.225.911	-
Lãi phạt chậm nộp thuế	32.835.317	-
Chi phí khác	200	500.000
	862.105.674	2.381.911.023

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	732.151.849	(3.599.476.239)
Các khoản điều chỉnh tăng	712.394.956	1.764.590.289
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh</i>	45.000.000	101.500.000
- <i>Truy thu và phạt chậm nộp thuế theo QĐ 4591/QĐ-CT</i>	-	1.600.854.846
- <i>Chi phí XDCCB dở dang đã dừng đầu tư</i>	511.333.728	-
- <i>Chi phí xuất hủy thành phẩm</i>	123.225.911	-
- <i>Chi phí khác không hợp lệ</i>	32.835.317	62.235.443
Các khoản điều chỉnh giảm	(663.369.138)	-
- <i>Hoàn nhập tiền phạt thuế của QĐ 4591/QĐ-CT</i>	(663.369.138)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	781.177.667	(1.834.885.950)
Chuyển lỗ của năm 2013	(781.177.667)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Lỗ lũy kế còn được chuyển lỗ các năm sau	(1.053.708.283)	(1.834.885.950)
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Truy thu thuế TNDN từ năm 2008 đến năm 2012 theo Quyết định số 4591/QĐ-CT ngày 30/09/2013 của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh	-	2.114.365.018
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	1.780.691.497
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(3.895.056.515)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	-	-

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	732.151.849	(3.599.476.239)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	732.151.849	(3.599.476.239)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	366	(1.800)

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.830.444.221	21.294.443.167
Chi phí nhân công	12.773.311.432	16.487.872.804
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.703.476.045	2.409.678.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.271.476.442	9.160.841.929
Chi phí khác bằng tiền	4.807.561.300	3.373.826.475
	49.386.269.440	52.726.663.154

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.325.312.491	-	2.907.498.508	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.675.775.231	(2.360.656.056)	7.309.968.716	(2.190.218.426)
Các khoản cho vay	1.051.500.000	-	1.105.800.000	-
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	(1.238.122.576)	3.900.000.000	(999.789.720)
	14.352.587.722	(3.598.778.632)	15.223.267.224	(3.190.008.146)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	12.950.164.260	12.091.928.400
Phải trả người bán, phải trả khác	5.063.283.917	8.764.162.758
Chi phí phải trả	62.201.009	80.083.082
	18.075.649.186	20.936.174.240

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và tương đương tiền	5.325.312.491	-	-	5.325.312.491
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.315.119.175	-	-	4.315.119.175
Các khoản cho vay	-	1.051.500.000	-	1.051.500.000
Đầu tư dài hạn	-	61.877.424	-	61.877.424
	9.640.431.666	1.113.377.424	-	10.753.809.090

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	2.907.498.508	-	-	2.907.498.508
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.119.750.290	-	-	5.119.750.290
Các khoản cho vay	-	1.105.800.000	-	1.105.800.000
Đầu tư dài hạn	-	2.900.210.280	-	2.900.210.280
	<u>8.027.248.798</u>	<u>4.006.010.280</u>	<u>-</u>	<u>12.033.259.078</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	12.950.164.260	-	-	12.950.164.260
Phải trả người bán, phải trả khác	5.063.283.917	-	-	5.063.283.917
Chi phí phải trả	62.201.009	-	-	62.201.009
	<u>18.075.649.186</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>18.075.649.186</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	12.091.928.400	-	-	12.091.928.400
Phải trả người bán, phải trả khác	8.764.162.758	-	-	8.764.162.758
Chi phí phải trả	80.083.082	-	-	80.083.082
	<u>20.936.174.240</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>20.936.174.240</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
		VND	VND
Tổng Công ty Viglacera	Cổ đông lớn		
- Phí duy trì phát triển thương hiệu		210.113.200	223.962.200
- Chi phí in lịch		26.125.000	24.475.000
- Tổng Công ty khen thưởng		28.035.000	22.250.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
		VND	VND
Phải thu			
- Tổng Công ty Viglacera	Cổ đông lớn	-	70.830.811
Phải trả			
- Tổng Công ty Viglacera	Cổ đông lớn	165.407.389	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	593.493.276	677.647.313

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Hoàng Anh

Trần Hoàng Anh

Nguyễn Văn Cơ

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	32.660.664.972	39.164.821.619	4.178.781.229	92.033.636	76.096.301.456
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>32.660.664.972</u>	<u>39.164.821.619</u>	<u>4.178.781.229</u>	<u>92.033.636</u>	<u>76.096.301.456</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.926.604.187	28.923.076.935	2.304.509.276	59.692.448	51.213.882.846
Số tăng trong năm	1.372.514.803	1.259.585.113	362.518.782	5.274.932	2.999.893.630
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.372.514.803	1.127.237.385	362.518.782	5.274.932	2.867.545.902
- <i>Tăng khác</i>	-	132.347.728	-	-	132.347.728
Số giảm trong năm	(132.347.728)	-	-	-	(132.347.728)
- <i>Giảm khác</i>	(132.347.728)	-	-	-	(132.347.728)
Số dư cuối năm	<u>21.166.771.262</u>	<u>30.182.662.048</u>	<u>2.667.028.058</u>	<u>64.967.380</u>	<u>54.081.428.748</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.734.060.785	10.241.744.684	1.874.271.953	32.341.188	24.882.418.610
Tại ngày cuối năm	<u>11.493.893.710</u>	<u>8.982.159.571</u>	<u>1.511.753.171</u>	<u>27.066.256</u>	<u>22.014.872.708</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.795.278.517 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 38.136.758.989 VND

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	17.282.470.374	(2.050.000)	9.007.362.432	1.394.426.513	558.161.538	49.836.375.697
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(3.599.476.239)	(3.599.476.239)
Phân phối lợi nhuận	-	-	98.488.487	-	205.223.051	-	(475.711.538)	(172.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.394.426.513)	-	(1.394.426.513)
Số dư cuối năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	-	(3.517.026.239)	44.670.472.945
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	732.151.849	732.151.849
Số dư cuối kỳ nay	20.002.050.000	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	-	(2.784.874.390)	45.402.624.794